

Số: 519 /GPMT-UBND

Đoan Hùng, ngày 24 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 1552/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng về việc cấp phép cho dự án “Nhà máy sản xuất viên nén gỗ” tại Lô số 26, Cụm Công nghiệp Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND huyện Đoan Hùng về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Đoan Hùng;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản 11.03/CV-EMC ngày 11/3/2025 về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất viên gỗ nén; Văn bản số 16.04/CV-EMC ngày 16/4/2025 về việc chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH EMC Trung Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH EMC Trung Nguyên, có địa chỉ trụ sở chính tại Lô số 26, Cụm công nghiệp Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất viên nén gỗ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư

- 1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất viên nén gỗ.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 26, Cụm công nghiệp Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.
- 1.3. Giấy quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2291/QĐ-UBND, do UBND tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 05/08/2019 và điều chỉnh lần thứ 4 ngày 05/11/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2601030683, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu này 14/8/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 31/7/2024.

- 1.4. Mã số thuế: 2601030683.
- 1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu.
- 1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2601030683, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu này 14/8/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 31/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 2601030683.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện cơ sở: 19.839,6 m² tại lô số 26, Cụm công nghiệp Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo tiêu chí phân loại dự án của Luật Đầu tư công; không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo tiêu chí phân loại dự án của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất: 150.000 tấn sản phẩm viên nén gỗ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH EMC Trung Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH EMC Trung Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định; báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng, Phòng Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 1552/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng về việc cấp phép cho dự án “Nhà máy sản xuất viên nén gỗ” tại Lô số 26, Cụm công nghiệp Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Nông Nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *[Signature]*

Nơi nhận: *[Signature]*

- CT, PCT UBND (Ô. Long);
- Phòng NN và MT;
- CVP, các PCVP;
- BQL các CCN - làng nghề huyện Đoan Hùng;
- Công ty TNHH EMC Trung Nguyên;
- Cổng thông tin điện tử huyện Đoan Hùng;
- Lưu: VT.

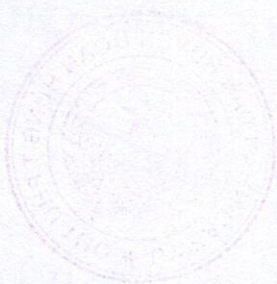
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Hải Long



PHỤ LỤC 1:
YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 519/GPMT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng)

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu của các nhà vệ sinh khu vực văn phòng, khu nhà bảo vệ và 01 khu nhà vệ sinh chung.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt có chứa dầu mỡ từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 3: Nước rửa tay chân, thoát sàn các khu nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh nhà bảo vệ và 01 nhà vệ sinh chung.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

Tuy nhiên nguồn số 4 nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được tái tuần hoàn trong quá trình xử lý không phát sinh ra môi trường, vì vậy không đề nghị cấp phép với nguồn thải trên.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

01 dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của công ty.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Sóc Đăng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2390024; Y = 544800 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5 m³/ngày đêm.

a) Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

b) Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

c) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,2)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng
2	PH(*)	-	6÷9	
3	BOD5	mg/l	32,4	
4	TSS	mg/l	54	
5	Tổng photpho	mg/l	4,32	
6	Amoni	mg/l	5,4	

7	Sunfua	mg/l	0,216	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	
9	Tổng Ni tơ	mg/l	21,6	
10	COD	mg/l	81	
11	Coliform	MPN/100 ml	3.000	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải theo nội dung đề xuất (tần suất 01 năm/lần).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn ca (nước rửa tay từ bồn rửa) được thu gom qua hệ thống ống PVC D114 về bể tách dầu mỡ có thể tích 1 m³. Sau đó đầu nối với hệ thống đường ống PVC D114 sau bể tự hoại.

+ Nước thải bồn cầu được thu gom và xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (khu vệ sinh nhà bảo vệ, nhà vệ sinh khu văn phòng, nhà ăn và khu nhà vệ sinh chung), trong đó 02 bể tự hoại khu nhà bảo vệ và khu vệ sinh văn phòng, nhà ăn có thể tích 3m³/bể, bể tự hoại khu nhà vệ sinh chung có thể tích 5m³, được xây ngầm, bằng gạch đặc M75#, đáy bể đổ BTCT mác 250 dày 100mm; lòng bể trát vữa xi măng 100# dày 20mm, bên trong bể đánh lớp xi măng và sơn chống ăn mòn. Sau đó theo đường ống PVC D114 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước rửa tay chân, vệ sinh sàn được thu gom riêng bằng đường ống PVC D114, sau đó được đầu nối cùng với hệ thống ống PVC D114 sau bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tổng chiều dài đường ống thu gom thoát nước thải là 255m.

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý qua HTXL nước thải tập trung của nhà máy sẽ theo đường ống PVC D114, chiều dài 15 chảy vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Sóc Đăng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Các công trình xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại (tổng thể tích 11 m³).
- 01 HTXL nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày đêm.

b) Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải → {Bể tự hoại; Bể tách dầu mỡ} → HTXL nước thải tập trung công suất 5m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Sóc Đăng.

d) Hóa chất sử dụng: Clo viên nén (Định mức sử dụng 0,1 kg/ngày tương đương với 32 kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày đêm.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể gom đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Tại đầu ra sau của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, ngày 28/02/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 2:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 519/GPMT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đoàn Hùng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi khí thải phát sinh từ các công đoạn sàng, nghiền thô, ép viên, làm nguội sản phẩm.

- Nguồn số 2: Bụi khí thải phát sinh từ máy nghiền tinh số 1.

- Nguồn số 3: Bụi khí thải phát sinh từ máy nghiền tinh số 2.

- Nguồn số 4: Bụi khí thải phát sinh từ máy nghiền tinh số 3.

- Nguồn số 5: Bụi khí thải phát sinh từ máy nghiền tinh số 4.

- Nguồn số 6: Bụi khí thải phát sinh từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 06 dòng khí thải.

2.1. Dòng khí thải 01: Dòng khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi trung tâm.

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ X= 2390219; Y= 544826 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải theo nội dung đề xuất (tần suất 06 tháng/lần).

2.2. Dòng khí thải 02: Dòng khí thải từ ống thoát khí của thiết bị lọc bụi túi vải số 1.

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ X= 2390107; Y= 544850 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p

= 0,8 và $K_v = 1,0$), khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải theo nội dung đề xuất (tần suất 06 tháng/lần).

2.3. Dòng khí thải 03: Dòng khí thải từ ống thoát khí của thiết bị lọc bụi túi vải số 2.

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ X= 2390110; Y= 544853 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104⁰45', múi chiều 3⁰).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải theo nội dung đề xuất (tần suất 06 tháng/lần).

2.4. Dòng khí thải 04: Dòng khí thải từ ống thoát khí của thiết bị lọc bụi túi vải số 3.

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ X= 2390113; Y= 544855 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104⁰45', múi chiều 3⁰).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất)
----	----------	--------	---	--

1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải theo nội dung đề xuất (tần suất 06 tháng/lần).

2.5. Dòng khí thải 05: Dòng khí thải từ ống thoát khí của thiết bị lọc bụi túi vải số 4.

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ 2390116; Y= 544858 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiều 3⁰).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải theo nội dung đề xuất (tần suất 06 tháng/lần).

2.6. Dòng khí thải 06: Dòng khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải lò hơi.

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ: X= 2390183; Y= 544842 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiều 3⁰).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0), khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

3	CO	mg/Nm ³	800	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	NO _x (theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	

Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải theo nội dung đề xuất (tần suất 06 tháng/lần).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Trong quá trình sản xuất nhà máy đã lắp đặt công nghệ sản xuất khép kín, hiện đại nên lượng bụi phát sinh trong công đoạn sàng, nghiền thô, ép viên, làm nguội đều được quạt hút, hút qua các chụp hút, đường ống thu gom bố trí tại các máy móc phát sinh bụi, đầu băng tải đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm (Bao gồm 01 Cyclone kết hợp 01 hệ thống lọc bụi túi vải) công suất 25.000 m³/h trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Bụi phát sinh từ 04 máy nghiền tinh nhờ quạt hút được thu về thiết bị lọc bụi túi vải được lắp tại mỗi máy nghiền tinh. Công suất của mỗi máy nghiền tinh là 15.000m³/h trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí tại mỗi hệ thống.

- Bụi, khí thải phát sinh sau khi đi qua bộ sấy không khí được cho đi qua cyclone chùm, sau đó khí thải tiếp tục được đưa qua hệ thống bể đập ướt trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí. Công suất của hệ thống xử lý 24.000 m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Công trình xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn sàng, nghiền thô và ép viên, làm nguội sản phẩm.

- + 01 Hệ thống cyclone lọc bụi.
- + 01 Hệ thống lọc bụi túi vải.
- + 01 quạt hút (lưu lượng 25.000 m³/giờ).
- + 01 ống thoát khí (chiều cao 12 m; đường kính D400).

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải lò hơi: Bụi phát sinh từ các công đoạn sàng, nghiền thô, nghiền tinh và ép viên, làm nguội sản phẩm → chụp hút → đường ống thu gom → Cyclone → Lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí.

b. Công trình xử lý bụi phát sinh từ 04 máy nghiền tinh.

- + 04 thiết bị lọc bụi túi vải.
- + 04 quạt hút (lưu lượng 125.000 m³/giờ/01 quạt hút).
- + 04 ống thoát khí (chiều cao 2 m; đường kính D650).

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải lò hơi: Bụi phát sinh từ các công đoạn nghiền tinh → Lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí.

b. Công trình xử lý khí thải lò đốt

- + 01 Cyclone lọc bụi (Cyclone chùm).
- + 01 bể đập bụi (Kích thước: LxBxH = 4.800 mm x 2600 mm x 2.500mm)
- + 01 quạt hút (Lưu lượng 24.000 m³/h)
- + 01 ống thoát khí (chiều cao 24 m; đường kính D600)

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải: Bụi, khí thải → Cyclone chùm → quạt hút → bể hấp thụ ướt → ống thoát khí.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải của công ty.

- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát khí thải định kỳ để kịp thời phát hiện nếu hiệu quả xử lý của hệ thống không đảm bảo.

- Trong trường hợp hỏng quạt hút: Tạm dừng hoạt động của dây chuyền tại vị trí phát sinh khí thải có quạt hút bị hỏng và nhanh chóng tiến hành sửa chữa hoặc thay thế.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành.

- Trường hợp xảy ra sự cố không thể khắc phục được, cơ sở sẽ tạm thời ngưng sản xuất. Đồng thời, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để khắc phục kịp thời. Cơ sở chỉ được sản xuất trở lại khi chỉnh sửa xong và vận hành được hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. 01 hệ thống lọc bụi trung tâm

a) Vị trí lấy mẫu:

- Trên thân ống thoát khí của hệ thống lọc bụi trung tâm

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. 04 thiết bị lọc bụi của 04 máy nghiền tinh

a) Vị trí lấy mẫu:

- Trên thân ống thoát khí của thiết bị lọc bụi túi vải của mỗi máy nghiền.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2.3. 01 hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi

a) Vị trí lấy mẫu:

Trên thân ống thoát khí của hệ thống xử lý khí lò hơi.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, ngày 28/02/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Ống khói phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7 và 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi UBND huyện Đoàn Hùng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 519/GPMT-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực nhà xưởng số 1 (Kho sản phẩm)
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực xưởng sấy và ép viên tại nhà xưởng số 2.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực xưởng băm và lò hơi tại nhà xưởng số 3.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung từ vị trí đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn không tập trung được phân tán ra xung quanh.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

3.2. Độ rung:

Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.
- Các máy móc tạo ra rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này./.

PHỤ LỤC 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 519/GPMT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ thải	18 02 01	300
2	Dầu mỡ thải từ động cơ	17 02 03	800
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	06 01 06	50
4	Hộp mực in hỏng	18 01 03	60
5	Thùng dầu mỡ thải	18 01 02	600
Tổng			1.810

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	3,36
2	Tro từ lò đốt	92
3	Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất	150
4	Viên nén hư hỏng không đảm bảo chất lượng	750-1.000
6	Bùn tự hoại	2,8
7	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (Dầu ăn, mỡ động thực vật) từ quá trình phân tách dầu nước	0,09-0,3
8	Cặn xả đáy bể chứa dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò sấy	1,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 9 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Thiết bị lưu chứa: 06 thùng phuy dung tích 150 lít/thùng, được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa, diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

a) Thiết bị lưu chứa: Không

b) Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa: diện tích 70 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho được thiết kế kiểu kho kín, có mái che, nền cao được lát bê tông; xây dựng gờ chống tràn bố trí biển cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa. Trước cửa kho đã gắn biển “KHO CHỨA CHẤT THẢI”.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: 05 thùng dung tích 100 lít/thùng.

b) Kho lưu chứa: diện tích 30 m²

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải

- Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ Môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.